

Số: 770 /CTK-BC

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2019

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2019**

Trên cơ sở kết quả thực hiện 6 tháng, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2019 như sau:

A. VỀ KINH TẾ

1. Sản xuất công nghiệp

Tình hình hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định, Hiệp định Thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA và IPA) được ký kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, đây là cơ hội thuận lợi giúp các doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu cũng như thu hút nguồn vốn đầu tư từ EU. Dự báo sắp tới, dòng vốn chất lượng cao từ các nước EU và cả các quốc gia khác chuyển sang để hưởng lợi chính sách ưu đãi thuế quan từ Hiệp định mang lại...

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2019 ước tính tăng 7,69% so với tháng trước và tăng 14,07% so với cùng kỳ, trong đó: ngành khai khoáng tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 33,35% so với cùng kỳ, nguyên nhân tăng cao so với cùng kỳ là do năm trước một số mỏ khai thác đá tạm ngưng khai thác; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,8% so với tháng trước và tăng 13,86% so với cùng kỳ; sản xuất và phân phối điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng tương ứng 5,51% và tăng 15,03%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,24% và tăng 19,28%.

Lũy kế 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,14% so cùng kỳ, chia theo ngành kinh tế cấp I thì ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,67%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,04%; sản xuất phân phối điện, khí đốt, hơi nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 21,36%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,95%.

Các sản phẩm chủ yếu trong tháng tăng khá so cùng kỳ như: Đá xây dựng khác tăng 12,7%, nước chấm các loại 37,5%, nước có vị hoa quả tăng 9,8%, quần áo tăng 10,7%, giày thể thao tăng 12%, sơn và véc ni tăng 16,5%, bao bì nhựa tăng 8%, sắt thép dạng thô tăng 17,2%, thiết bị bán dẫn tăng 9,9%, máy may dùng cho gia đình tăng 15,3%, xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên tăng 50,5%, điện thương phẩm tăng 21,4%, nước uống được tăng 16,3%. Một số sản phẩm có chỉ số

giảm so cùng kỳ như: Sợi giảm 2,6%, gỗ xẻ giảm 24,9%, thuốc viên giảm 1,6%, sắt thép cán giảm 4,1%, tai nghe giảm 21,5%, xe đạp giảm 2,4%.

Lũy kế 7 tháng, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp tăng 1,53% so cùng kỳ. Trong đó lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 1,55%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 7,41%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,86%, riêng lao động ngành khai khoáng giảm 13,44%.

Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sử dụng lao động 7 tháng tăng so với cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống tăng 3,2%; sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 10,3%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,4%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 8,8%; hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 3,9%; thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 3,2%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 3,5%; phương tiện vận tải tăng 10,9%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 2,2%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 4,1%; phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,4%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7 tăng 6,71% so với tháng trước, tính chung 7 tháng tăng 7,31% so cùng kỳ. Trong đó có 10/19 ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ tăng khá như: Sản xuất xe có động cơ tăng 24,97%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 22,11%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 15,1%; thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 12,91%; trang phục tăng 11,59%; đồ uống tăng 11,35%; da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,25%; phương tiện vận tải khác tăng 10,91%; hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 9,67%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,48%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,58%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7 tăng 4,04% so với tháng trước và tăng 14,58% so cùng kỳ, trong đó: tồn kho nhiều ở ngành sản xuất kim loại, sản phẩm điện tử, giường, tủ, bàn ghế...

Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Lũy kế 7 tháng so cùng kỳ (%)	
	2018	2019
Tổng số	109,08	108,14
Khai khoáng	92,57	112,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,31	108,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	110,11	121,36
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,66	105,95

2. Tình hình thu hút đầu tư

a. Đăng ký doanh nghiệp trong nước

Theo báo cáo của ngành chức năng, từ ngày 01/7/2019 đến ngày 15/7/2019, đã thu hút được 304 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới, với tổng số vốn là 1.308 tỷ đồng và 31 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn, với tổng số vốn tăng thêm là 623 tỷ đồng.

Tính từ đầu năm đến ngày 15/7/2019, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là 3.476 doanh nghiệp, tăng 14,3% so cùng kỳ, với tổng vốn đăng ký 21.606 tỷ đồng, tăng 16,5% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn là 520 doanh nghiệp, bằng 83,1% so với cùng kỳ, với tổng vốn tăng thêm là 12.641 tỷ đồng, bằng 87,9% so với cùng kỳ.

b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Từ ngày 01/7/2019 đến ngày 15/7/2019, Tỉnh đã thu hút 156 triệu USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong đó, số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới có 23 dự án với tổng số vốn đăng ký là 67,2 triệu USD và 14 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng là 88,8 triệu USD.

Từ đầu năm đến ngày 15/7/2019, đã thu hút 1.145 triệu USD, tăng 46% so cùng kỳ. Trong đó, số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới là 129 dự án với tổng số vốn đăng ký là 686 triệu USD, tăng 31% so cùng kỳ và 68 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký là 459 triệu USD, tăng 76,4% so cùng kỳ.

Trong tháng, số doanh nghiệp thành lập mới tăng so với cùng kỳ là 8,6%, số vốn đăng ký mới giảm 17,7%. Số doanh nghiệp đăng ký tăng vốn và mức vốn đăng ký đều giảm so với cùng kỳ, lần lượt là 53,3% và 62,2%; 03 doanh nghiệp giảm vốn (cùng lý không có doanh nghiệp giảm vốn). Số doanh nghiệp đăng ký giải thể và mức vốn đăng ký giải thể tăng mạnh so với cùng kỳ, lần lượt là 23,5% và 235%. Trong kỳ, không có doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh (năm 2018 là 25 doanh nghiệp). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng là 13 doanh nghiệp, giảm 35% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại là 03 doanh nghiệp (năm 2018 là 3 doanh nghiệp). Tính trung bình, cứ 05 doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thì có 01 doanh nghiệp gặp khó khăn, bỏ địa chỉ kinh doanh, tạm ngừng hoặc giải thể.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2019 đạt 749,1 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 2,2%, trong đó vốn ngân sách tỉnh 496,4 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ, chiếm 66,1% tổng nguồn vốn; vốn huyện 216,8 tỷ đồng, tăng 1,4%, chiếm 28,9%; vốn xã 36 tỷ đồng, tăng 1,6%, chiếm 4,8% tổng nguồn vốn. Lũy kế 7 tháng đạt 3.448,6 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ. Trong tháng đã giải ngân được 187,1 tỷ đồng, lũy kế đến thời điểm báo cáo 3.065 tỷ đồng, đạt 33,1% kế hoạch năm.

Nguồn vốn chủ yếu được tiếp tục đầu tư thi công các công trình một số ngành chính sau: Giao thông, Giáo dục - Đào tạo, quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng, y tế và hoạt động cứu trợ. Trong tháng, một số công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: Giao lộ ngã tư Phú Thứ (thị xã Bến Cát); Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế phường Định Hòa, nút giao thông ngã tư Sở Sao (thành phố

Thủ Dầu Một); bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến thị ủy Tân Uyên (gói thầu số 5).

Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2019 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1992/VPCP-KTTH ngày 12/3/2019 về đẩy mạnh việc thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1342/BKHĐT-TH ngày 05/3/2019, Tỉnh đã chỉ đạo các chủ đầu tư nghiêm túc thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư công tại Công văn số 1965/UBND-KTTH ngày 03/5/2019; Công văn số 2132/UBND-KTTH ngày 13/5/2019. Đồng thời, chủ động rà soát đánh giá khả năng giải ngân các dự án, kịp thời đề xuất điều chuyển vốn bổ sung cho các dự án có nhu cầu bức xúc trong nội bộ chủ đầu tư và dự kiến kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2019.

4. Hoạt động thương mại, dịch vụ

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 7 năm 2019, tình hình lưu thông hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Nhằm đảm bảo cung ứng các mặt hàng sách giáo khoa, tập vở và đồ dùng học tập của học sinh năm học 2019-2020, Tỉnh đã ban hành kế hoạch số 1411/KH-UBND, ngày 03/4/2019 về việc bình ổn thị trường sách giáo khoa, tập vở và dụng cụ học sinh (giảm từ 10%-15% so với giá thị trường); tổ chức hệ thống phân phối từ tỉnh đến huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn, chủ yếu tập trung ở các trường học, nhà sách và các nông trường cao su trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường, tạo thuận lợi cho việc quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu. Tỉnh vận động 07 doanh nghiệp tham gia 12 gian hàng tại Hội chợ thương mại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long - Kiên Giang và Hội chợ Quốc tế Thương mại, Du lịch và Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây - Đà Nẵng năm 2019. Phối hợp Công ty TNHH tổ chức sự kiện OMG và Văn phòng thành phố thông minh về kế hoạch dự kiến tổ chức Triển lãm tại sự kiện Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á - Horasis. Tham gia gian hàng chung của tỉnh tại Hội chợ Quà tặng cao cấp Singapore 2019 - Singapore Gifts and Premiums Fair 2019.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 năm 2019 ước đạt 18.646,7 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước, tăng 17,8% so với cùng kỳ. Trong đó: kinh tế nhà nước tăng 0,3% và 16,3% so với cùng kỳ, kinh tế ngoài quốc doanh tăng 0,5% và 17,7%, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và 23,7%. Lũy kế 7 tháng đạt 130.187,4 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ.

Doanh thu 7 tháng chia theo ngành kinh doanh như sau:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 73.690,9 tỷ đồng, tăng 17,2%. Các mặt hàng có mức tăng khá như: lương thực, thực phẩm tăng 12,7%; hàng may mặc tăng 22,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,2%, xăng dầu các loại tăng 23,8%, hàng hóa khác tăng 32,1%.

- Doanh thu dịch vụ đạt 36.385,8 tỷ đồng, tăng 15,2%, trong đó dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 12,4%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 19%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 10,7%...

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành đạt 20.110,7 tỷ đồng, tăng 14,4%, trong đó dịch vụ ăn uống tăng 14,4%, dịch vụ lưu trú tăng 9,2%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Lũy kế 7 tháng (Tỷ đồng)		Lũy kế 7 tháng so cùng kỳ (%)	
	2018	2019	2018	2019
Tổng số	15.886	17.860	117,2	116,2
Thương nghiệp	2.593	2.805	119,4	117,2
Lưu trú và ăn uống	62	29	114,8	114,3
Du lịch lữ hành	2.531	2.775	119,8	121,6
Dịch vụ	10.701	12.251	113,6	115,2

b. Du lịch

Lũy kế 7 tháng năm 2019, ước tính trên địa bàn tỉnh có gần 1.992 ngàn lượt khách đến tham quan du lịch, tăng 4,8% so cùng kỳ, doanh thu ước đạt 730 tỷ đồng, tăng 6,4% so cùng kỳ; riêng khu du lịch Đại Nam thu hút gần 504 ngàn lượt khách, doanh thu đạt 148 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 6,4% lượt khách và 7,7% doanh thu.

c. Kim ngạch xuất nhập khẩu

Hoạt động xuất nhập khẩu có nhiều thuận lợi, nhiều doanh nghiệp có hợp đồng xuất khẩu hàng hóa ổn định và dài hạn. Xuất khẩu hàng hóa trong tháng 7 vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ. Với việc ký kết thành công 02 Hiệp định với Liên minh Châu Âu là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (IPA) được kỳ vọng sẽ mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu việc xuất khẩu mặt hàng nông sản (gạo, cà phê, mật ong, chăn nuôi, hoa quả, thủy sản...), dệt may, da giày, đồ gỗ... khi EU xóa bỏ phần lớn các dòng thuế nhập khẩu.

Kim ngạch xuất khẩu tháng 7 năm 2019 ước đạt 3.148,6 triệu USD; lũy kế 7 tháng đạt 15.055,7 triệu USD, tăng 13,3% so cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 2.804,6 triệu USD, tăng 8,2%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 12.251,2 triệu USD, tăng 14,5% và chiếm tỷ trọng 81,4% tổng số. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh như:

Sản phẩm gỗ: Kim ngạch xuất khẩu 7 tháng ước đạt 1.726,8 triệu USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 11,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Dự báo trong quý III/2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sẽ tiếp tục tăng mạnh, do

hoạt động xây dựng tại các thị trường xuất khẩu đi vào hoàn thiện, cùng với nhu cầu tu sửa, thay thế trang thiết bị nội thất tăng mạnh để phục vụ các ngày lễ, tết vào những tháng cuối năm.

Hàng dệt may: Kim ngạch xuất khẩu 7 tháng ước đạt 1.571,3 triệu USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 10,4%. Các mặt hàng dệt may xuất khẩu vẫn giữ được mức tăng trưởng khá và ổn định. Các doanh nghiệp dệt may tiếp tục có đơn hàng xuất khẩu ổn định đến hết quý III/2019. Giá nguyên vật liệu ổn định, không tăng so với tháng trước.

Hàng giày da: Kim ngạch xuất khẩu 7 tháng ước đạt 1.683,3 triệu USD, tăng 13,2% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 11,2%. Cũng như ngành dệt may, các doanh nghiệp ngành đã có đơn hàng xuất khẩu đến hết quý II/2019, với lượng đơn hàng xuất khẩu tăng trung bình 5% so với cùng kỳ.

Hàng gốm sứ: Kim ngạch xuất khẩu 7 tháng ước đạt 104,8 triệu USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 0,7% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Với việc ký kết hiệp định thương mại với EU, đã mở ra cho ngành da giày nhiều cơ hội lớn, không chỉ mang lại cơ hội tăng trưởng xuất khẩu lớn cho ngành da giày mà còn giúp hợp tác chuyển giao công nghệ, ứng dụng thiết bị tiên tiến trong sản xuất giày dép từ các nhà đầu tư từ thị trường EU.

Mủ cao su: Kim ngạch xuất khẩu tháng 7 ước đạt 116.497 tấn, tăng 6% so với cùng kỳ. Giá cao su xuất khẩu trung bình tháng 7 không tăng so với tháng trước, một số chủng loại cao su giảm nhẹ 0,1% so với tháng trước, trung bình ở mức 1.535,4 USD/tấn.

Kim ngạch xuất nhập khẩu 7 tháng các năm 2016-2019
(ĐVT: Triệu USD)



Kim ngạch nhập khẩu tháng 7 ước đạt 2.198 triệu USD; lũy kế 7 tháng đạt 11.213,7 triệu USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực kinh tế có vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 9.456,1 triệu USD, tăng 7,8%. Các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng khá so với cùng kỳ như: Sản phẩm hóa chất đạt 570,8 triệu USD, tăng 7,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ: 773,5 triệu USD, tăng 8,2%; vải các loại: 656 triệu USD, tăng 7,4%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày: 998,3 triệu USD, tăng 7,6%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: 690,2 triệu USD, tăng 8,9%; điện thoại các loại và linh kiện: 578,7 triệu USD, tăng 7,2%; dây điện và cáp điện: 466,4 triệu USD, tăng 7,1%.

c. Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 năm 2019 trên địa bàn tỉnh tăng 0,22% so tháng trước; tăng 2,03% so cùng kỳ năm trước và bình quân 7 tháng tăng 2,15% so cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 5 nhóm hàng có chỉ số tăng: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,48% (trong đó: lương thực tăng 0,06%, thực phẩm tăng 0,4%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,95%); nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,21%; nhóm giao thông tăng 0,02%; nhóm giáo dục tăng 0,12%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,07%. Chỉ số nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tương đối ổn định. Riêng nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,45%.

Diễn biến giá tiêu dùng tháng 7 năm 2019 của một số nhóm hàng chính:

- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,48%) so tháng trước, tăng tập trung ở cả 3 nhóm: lương thực (+0,06%), thực phẩm (+0,4%), ăn uống ngoài gia đình (+0,95%). Trong đó, nhóm hàng thực phẩm tăng chủ yếu ở một số mặt hàng thực phẩm như: thịt gà tăng 0,81%; thịt gia cầm khác tăng 0,06%; tôm tăng 0,16%; thủy hải sản tươi sống khác tăng 0,09%; cá thu tăng 1,36%; bắp cải tăng 10,12%; su hào 7,98%; dưa chuột (dưa leo) tăng 1,47%; táo tăng 0,45%; xoài tăng 5,99%; dưa hấu tăng 3,14%; nho tăng 1,02%; nhãn tăng 1,08%, do kết thúc vụ thu hoạch nên nguồn hàng về chợ hạn chế. Riêng mặt hàng trứng các loại tăng 1,48%, do mặt hàng trứng vịt đang hút hàng để đưa vào chế biến trứng vịt muối cho mùa trung thu sắp tới; hành lá tươi tăng 84,43%, do thời tiết mưa nhiều làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, sản lượng thấp, nguồn hàng về chợ hạn chế nên giá tăng.

Bên cạnh những mặt hàng tăng giá, cũng có một số mặt hàng giảm giá so với tháng trước: thịt lợn giảm 1,43%; kéo theo giá nội tạng giảm 1,17%; thịt quay, giò, chả giảm 1,15%; mỡ ăn giảm 4,27%; thịt bò giảm 0,07%; cá lóc giảm 0,31%; cá chép giảm 1,75%; cà chua giảm 8,95%; khoai tây giảm 0,92%; rau muống giảm 1,75%; đỗ cô ve giảm 1,95%; bí xanh giảm 1,46%; cam ngọt giảm 2,98%; cam sành giảm 4,77%; quýt ngọt giảm 1,21%... do nguồn hàng về chợ dồi dào nên giá giảm.

- May mặc, mũ nón, giày dép (+0,21): Chỉ số nhóm này tăng 0,21% so tháng trước, do chuẩn bị cho năm học mới nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng nên giá một số mặt hàng như: vải các loại tăng 0,63%; quần áo may sẵn tăng 0,07%; may

mặc khác và mũ nón tăng 0,82%; giày, dép tăng 0,25%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,55%.

- Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,45%): Chỉ số giá nhóm hàng này giảm chủ yếu ở mặt hàng gas ngày 01/7/2019 giá gas tiếp tục giảm thêm 19.000 đồng/bình 12 kg, giảm theo giá thế giới, bình quân cả tháng giá gas giảm 6,2%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác giảm 1,04%. Bình quân cả tháng giá dầu hỏa giảm 0,27%, do còn ảnh hưởng của các đợt giảm giá của tháng trước mặc dù vào các ngày 02/7/2019 và 17/7/2019 giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng thêm 340 đồng/lít, tăng theo giá thế giới. Bên cạnh những nhóm hàng có chỉ số giảm, cũng có một số nhóm hàng có chỉ số giá tăng góp phần làm giảm nhẹ chỉ số giá nhóm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng như: nước sinh hoạt tăng 0,41%; điện sinh hoạt tăng 0,99%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 0,61%.

- Giao thông (+0,02%): Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 7 tăng chủ yếu ở nhóm vé tàu hỏa tăng 1,62%, mặt hàng xăng, dầu vào các ngày 02/7/2019 và 17/7/2019 với mức tăng thêm của xăng là từ 1.000-1.140 đồng/lít, của dầu là 470 đồng/lít, bình quân cả tháng giá xăng, dầu tăng 0,01%.

- Hàng hóa và dịch vụ khác (+1,07%): Chỉ số nhóm này tăng chủ yếu là nhóm dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 7,19%, do thực hiện Nghị định số 38/2019/NĐ-CP, ngày 09/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về quy định mức tăng lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được thực hiện từ ngày 01/7/2019; đồ trang sức tăng 3,12%, do giá vàng tăng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng so với cùng kỳ
(%)



Giá vàng bình quân trong tháng 7 đạt mức 3.883 ngàn đồng/chỉ bán ra, tăng 3,63% so tháng trước, tăng 9,05% so cùng kỳ năm trước và bình quân 7 tháng năm 2019 tăng 1,43% so cùng kỳ, tăng theo giá thế giới. Giá vàng thế giới tăng mạnh có nguyên nhân từ đà leo thang của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung; ngân hàng trung ương các nước phải hạ lãi suất để hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu, các ngân hàng trung ương giảm lãi suất thì FED cũng không đứng yên, mà phải giảm lãi suất khiến giá trị đồng USD giảm sẽ làm vàng tăng và cuộc khủng hoảng chính trị trên thế giới.

Giá đô la trên địa bàn bán ra bình quân 23.312 đồng Việt Nam/USD, giảm 0,4% so tháng trước, tăng 1,22% so cùng kỳ năm trước và bình quân 7 tháng năm 2019 tăng 2,02% so cùng kỳ.

d. Vận tải

Thực hiện Năm an toàn giao thông 2019, Tỉnh chỉ đạo ngành chức năng tăng cường công tác công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông. Bên cạnh đó, kịp thời tháo gỡ, khắc phục các vướng mắc trong quá trình quản lý hạ tầng giao thông, nhằm nâng cao chất lượng, khả năng khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong năm 2019. Đối với hoạt động đường thủy, lực lượng cảnh sát giao thông tỉnh tăng cường kiểm soát trật tự an toàn giao thông trên các tuyến đường thủy, tập trung kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp người điều khiển các phương tiện vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa vi phạm trật tự an toàn giao thông.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 7 năm 2019 ước đạt 1.894,6 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước, tăng 18,8% so cùng kỳ. Trong đó: doanh thu vận tải hàng hóa đạt ước đạt 6.001 tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước, tăng 20,8% so với cùng kỳ. Doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.245 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước, tăng 17,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng doanh thu vận tải ước đạt 12.874,6 tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế Nhà nước ước đạt 700,1 tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ; kinh tế tư nhân ước đạt 6.467,3 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ.

Sản lượng vận chuyển, luân chuyển hàng khách và hàng hóa 7 tháng năm 2019 như sau:

- Vận chuyển hành khách: Sản lượng vận chuyển hành khách ước đạt 48,7 triệu HK, tăng 6,8% so cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân đạt 40,8 triệu HK, tăng 7,2% so với cùng kỳ. Sản lượng luân chuyển hành khách đạt 1.980 triệu HK.km, tăng 5,8% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân ước đạt 1.756,7 triệu HK.km, tăng 5% so với cùng kỳ.

- Vận tải hàng hóa: Sản lượng hàng hoá vận chuyển ước đạt 129,2 triệu tấn, tăng 11,2% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân ước đạt 119,2 triệu tấn, tăng 11,9% so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hoá luân chuyển đạt 4.412,1 triệu tấn.km, tăng 12,8% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân đạt 4.026,4 triệu tấn.km, tăng 13,1% so với cùng kỳ.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

a. Nông nghiệp

- **Trồng trọt:** Ước đến ngày 15/7/2019 diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ hè thu đạt 5.642 ha, tăng 0,6% so cùng kỳ, trong đó: cây lúa 1.369 ha, bằng 97,1% cùng kỳ; ngô và lương thực có hạt khác 106,1 ha, tăng 0,8% so cùng kỳ; diện tích cây lấy củ có chất bột 1.400 ha, tăng 0,9% so cùng kỳ; cây có hạt chứa dầu 147,8 ha, tăng 4,8%; rau các loại 1.915 ha, tăng 0,8% so cùng kỳ; diện tích cây hàng năm khác 362 ha, tăng 1,1% so cùng kỳ.

Cùng với việc gieo trồng, đã thu hoạch các loại cây có thời gian gieo trồng và thu hoạch ngắn, với diện tích thu hoạch là 321 ha, tăng 1,3% so cùng kỳ; cây lúa 52,1 ha, tăng 0,6%; cây lấy củ có chất bột 19,5 ha, tăng 1,6%; diện tích rau, đậu các loại và hoa 201 ha, tăng 1,5%.

Trong kỳ, đã tổ chức 19 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây trồng tại huyện Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng với 916 nông dân tham dự; Triển khai mô hình trồng rau theo hướng hữu cơ trong nhà lưới kín với diện tích 1.000m² tại thị xã Tân Uyên; mô hình trồng cây ăn trái trong chậu tại thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên; trồng hoa trên bờ ruộng tại xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng. Thực hiện Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các loại cây trồng giai đoạn 2018-2020”.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu trên 24 mẫu rau, quả tại địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Dĩ An, Bến Cát, huyện Bàu Bàng bằng phương pháp GT-TestKIT. Kết quả không phát hiện có dư lượng thuốc trừ sâu. Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên 06 mẫu rau, quả bằng phương pháp sắc ký khí GC và sắc ký lỏng hiệu năng (HPLC), kết quả tốt. Kiểm tra nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên cây trồng, kết quả chưa phát hiện nông dân sử dụng thuốc cấm, thuốc ngoài danh mục, thuốc hết hạn sử dụng.

- **Chăn nuôi:** Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tiếp tục phát triển với 133 trang trại gà, 141 trang trại lợn, 10 trang trại vịt, 01 trang trại bò sữa. Nông nghiệp đô thị có 2.870 hộ đầu tư. Ước tính đến 16/7/2019 tổng đàn trâu có 5.232 con, bằng 91,8% cùng kỳ; tổng đàn bò có 24.396 con, bằng 98,2% cùng kỳ; tổng đàn lợn có 612.113 con, tăng 3,2% so cùng kỳ; gia cầm 10.089 ngàn con, tăng 6,4%, trong đó: gà 9.800 ngàn con, tăng 6,6% so cùng kỳ.

Công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện tốt. Công tác tiêm phòng, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật ra vào tỉnh đã được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo ngăn chặn giảm thiểu khả năng lây lan dịch bệnh, sản phẩm chăn nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm.

Thực hiện kiểm tra, phúc kiểm và vệ sinh tiêu độc 4.112 lượt phương tiện, vận chuyển động vật và sản phẩm động vật ra vào tỉnh với 43 con trâu, bò; 189,15 ngàn con heo; 6,1 triệu con gia cầm; 616 tấn sản phẩm động vật và 246 tấn sản phẩm chế biến. Kiểm soát giết mổ 2,71 ngàn con trâu - bò; 62,18 ngàn con heo; 1,13 triệu con gia cầm; 5,16 ngàn con heo sữa; 1,16 ngàn con dê...

So với tháng trước, giá cả các sản phẩm chăn nuôi có nhiều biến động, cụ thể: giá heo hơi từ 30.000-37.500 đồng/kg thịt hơi (giảm từ 4.000-7.000 đồng/kg, do tình hình dịch heo Châu Phi đang diễn biến phức tạp); gà tam hoàng từ 36.000-39.000 đồng/kg (tăng từ 4.000-11.000 đồng/kg, do người tiêu dùng hạn chế sử dụng sản phẩm thịt heo và chuyển sang sử dụng thịt gà lông màu và sản phẩm từ gia cầm); gà ta ổn định từ 90.000-100.000 đồng/kg; gà công nghiệp từ 26.000-28.000 đồng/kg (tăng từ 3.000-8.000 đồng/kg, do nhu cầu tiêu thụ tăng); giá trứng gà giảm 300 đồng/quả, trứng vịt tăng 1.000-2.000 đồng/quả, trứng cút giảm 40-100 đồng/quả. Giá thức ăn chăn nuôi không biến động so với tháng trước trên tất cả các mặt hàng thức ăn cho mọi loại gia súc gia cầm: Thức ăn cho heo thịt bình quân 9.100-9.500 đồng/kg; thức ăn cho gà thịt 8.100-8.600 đồng/kg.

- Tình hình dịch bệnh dịch tả heo Châu Phi: Tính từ ngày 20/5/2019 đến ngày 14/7/2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra bệnh dịch tả heo Châu Phi có hiện tượng heo chết bất thường ở 538 hộ/trại chăn nuôi của 42 xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn 08 huyện, thị xã, thành phố với tổng số heo chết và buộc phải tiêu hủy là 32.101 con. Trong đó: có 01 xã đã qua 30 ngày không phát sinh ổ dịch bệnh mới là xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên. Tỉnh đã ban hành Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 về việc hỗ trợ kinh phí trong công tác phòng, chống bệnh Dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c. Lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và sử dụng đất lâm nghiệp. Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra trên toàn bộ diện tích rừng tại các khu vực trọng điểm, nhắc nhở khách tham quan du lịch, các hộ sống xâm canh trong và ven rừng, những hộ buôn bán xung quanh chùa Thái Sơn (Rừng phòng hộ Núi Cậu) có ý thức bảo vệ rừng, ngăn chặn kịp thời các đối tượng chặt phá, lấn chiếm đất rừng, khai thác tài nguyên rừng. Phối hợp với Tổng Công ty Bcamex IDC cấp phát 81.878 cây xanh cho các địa phương, đơn vị đã đăng ký, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện chương trình trồng cây xanh năm 2019 theo đúng kế hoạch. Tiếp tục thực hiện phương án thiết kế trồng rừng khu vực Gò Sọ, tiểu khu 23 huyện Bắc Tân Uyên. Đến nay, đã triển khai xuống giống được 53 ha/65,23 ha, đạt 81,3% kế hoạch. Hoàn thiện phương án đổi hồ sơ giao khoán đất rừng phòng hộ theo nghị định số 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ và triển khai thực hiện phương án khôi phục mọc ranh giới và cắm bổ sung mốc phụ theo ranh rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng.

Công tác thanh kiểm tra: Ngành chức năng ngăn chặn tình trạng chặt phá, khai thác rừng trái phép, tổ chức kiểm tra việc vận chuyển buôn bán lâm sản, động vật hoang dã trái phép, trong tháng không phát hiện vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tổ chức kiểm tra quản lý động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và điều kiện chuồng trại động vật hoang dã hưng dữ trên địa bàn tỉnh. Đến ngày 30/6/2019, tổng đàn động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh là 7.999 con, gồm 86 loài thuộc 103 tổ chức, hộ gia đình; 33 cơ sở trồng cây nhân tạo với tổng diện tích 202,29 ha cây dó bầu và gỗ sưa.

c. Thủy sản

Tổ chức hướng dẫn các cơ sở, trang trại và các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện vệ sinh ao hồ và các qui trình nuôi thả đúng quy định, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện có là 372 ha, bằng 98,4% so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản trong tháng 7 ước thực hiện 231,7 tấn, tăng 1% so cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 1% so cùng kỳ, sản lượng khai thác thủy sản tăng 1,7% so cùng kỳ.

Trong kỳ, đã xảy ra mưa lớn kèm gió lốc, làm tốc mái tole 128 căn nhà, 19 căn ki ốt, 7 phòng trọ, 8 công trình phụ (nhà kho, nhà mát) và 1 nhà xưởng; ngã đổ 25 ha cây cao su đang thu hoạch và 0,8 ha cây ăn trái; gãy 1 trụ viễn thông và 2 trụ điện; sập 744m² nhà ăn, trường học; hư hỏng 500m² lưới mái che sân trường; hư hỏng 455m² khung kiến phòng học... ước tổng giá trị thiệt hại 6,9 tỷ đồng.

Thẩm định hồ sơ và khảo sát thực tế xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2019.

9. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính

Tổng thu ngân sách nhà nước tháng 7 năm 2019 ước thực hiện 5.107 tỷ đồng, tăng 36% so cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng, tổng thu ngân sách nhà nước 33.800 tỷ đồng, tăng 14% so cùng kỳ, trong đó: thu nội địa 24.800 tỷ đồng, tăng 15%, thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu 9.000 tỷ đồng, tăng 11%.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 7 năm 2019 ước thực hiện 1.130 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng, tổng chi ngân sách địa phương 6.300 tỷ đồng, tăng 11% so cùng kỳ, trong đó: chi thường xuyên 4.183 tỷ đồng, tăng 9%, chi xây dựng cơ bản 2.000 tỷ đồng, tăng 12%.

b. Ngân hàng

Công tác điều hoà lưu thông tiền mặt được thực hiện tốt, đảm bảo đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu tiền mặt sử dụng của người dân trên địa bàn. Tháng 7 năm 2019 tổng thu tiền mặt ước đạt 54.000 tỷ đồng, giảm 1,8% so với tháng trước. Tổng chi tiền mặt ước đạt 58.000 tỷ đồng, giảm 3,3% so với tháng trước. Bội chi ước đạt 4.000 tỷ đồng, giảm 20% so tháng trước.

Tổng nguồn vốn huy động đến ngày 31/7/2019 ước đạt 191.078 tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước. Phân theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế ước đạt 85.159 tỷ đồng, chiếm 44,7% tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,3% so với tháng trước; Tiền gửi dân cư ước đạt 105.369 tỷ đồng, chiếm 55,3% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,71% so với tháng trước; Huy động từ kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ước đạt 550 tỷ đồng chiếm 0,3% tổng vốn huy động, giảm 8,3% so với tháng trước.

Tổng dư nợ tính đến ngày 31/7/2019 ước đạt 189.181 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước. Phân theo kỳ hạn: Dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 98.714 tỷ đồng, chiếm 52,2% tổng dư nợ, tăng 1,5% so với tháng trước; Dư nợ cho vay

trung, dài hạn ước đạt 90.467 tỷ đồng, chiếm 47,8% tổng dư nợ, tăng 1,5% so với tháng trước.

Đến ngày 31/7/2019, ước tính nợ xấu là 1.214 tỷ đồng chiếm 0,6% tổng dư nợ. Nợ xấu trong tháng 7 giảm 8,52% so với tháng trước. Các tổ chức tín dụng đã tích cực tập trung nguồn lực tài chính đẩy mạnh xử lý nợ xấu, kiểm soát nợ xấu dưới 3%. Đặc biệt kiểm soát chặt chẽ và nâng cao chất lượng tín dụng vào những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như nhóm khách hàng lớn, bất động sản, kinh doanh chứng khoán.

B. MỘT SỐ TÌNH HÌNH VỀ XÃ HỘI

1. Hoạt động giáo dục đào tạo

Ngành giáo dục và đào tạo đã hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2018-2019. Đã tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng năm 2019 an toàn, nghiêm túc theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả tỉnh Bình Dương đạt tỷ lệ 95,05% thí sinh đỗ tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2019, trong đó giáo dục phổ thông đạt 98,59% và giáo dục thường xuyên đạt 74,25%. Đã công bố kết quả điểm thi và điểm chuẩn tuyển vào lớp 10 năm học 2019-2020 các trường trung học phổ thông (THPT) công lập; tổ chức chấm thi phúc khảo Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT và lớp 6 tạo nguồn, lớp 6 tiếng Anh tăng cường năm học 2019-2020.

Công nhận 129 cơ sở giáo dục đạt chuẩn chất lượng giáo dục, trong đó: Mầm non: 52 trường (Cấp độ I: 10 trường; cấp độ II: 13 trường; cấp độ III: 29 trường); Tiểu học: 49 trường (Cấp độ I: 05 trường; cấp độ II: 01 trường; cấp độ III: 43 trường); Trung học cơ sở: 25 trường (Cấp độ II: 03 trường; cấp độ III: 22 trường); Trung học phổ thông: 03 trường (Cấp độ III: 03 trường).

Hiện nay, toàn tỉnh có 305/383 trường lâu, trung tâm công lập được lâu hóa, đạt tỷ lệ 79,63% (Mầm non đạt tỷ lệ 44,72%, Tiểu học: 95,97%, THCS: 94,73%, THPT: 100%, GDTX, GDNN-GDTX: 100%). Có 263/370 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt 71,08% (Mầm non: 72,5%, Tiểu học: 70,67%, Trung học cơ sở: 75%, Trung học phổ thông: 57,14%. Ngoài ra có 01 trường phổ thông nhiều cấp học ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia (Trường TH-THCS-THPT Pétrus Ký)).

Phối hợp Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức quản lý và tổ khối trưởng các trường tiểu học; Phối hợp Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Bình Dương tổ chức chấm thi Hội thi Sáng tạo kỹ thuật và sáng tạo trẻ năm học 2018-2019.

2. Hoạt động y tế

Trong tháng, phát hiện 279 ca mắc bệnh tay chân miệng (tăng 93 ca so với tháng trước); 410 ca sốt xuất huyết (tăng 188 ca so với tháng trước); 118 ca mắc sởi (giảm 25 ca so với tháng trước); không có ca sốt rét, không có ca mắc bệnh zika và bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác. Tiếp tục tuyên truyền trên các

phương tiện thông tin và giám sát tình hình dịch bệnh, các bệnh truyền nhiễm khác như sởi, rubella, bạch hầu, tả, cúm A (H5N1, H1N1, H7N9).

Đã thành lập 112 đoàn kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, trong đó: có 101 đoàn liên ngành, kiểm tra 1.056 cơ sở; vi phạm 122 cơ sở (chiếm 11,6%), nhắc nhở 115 cơ sở, phạt tiền 5,1 triệu đồng/02 cơ sở, đang xử lý 5 cơ sở. Trong kỳ, không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Trong tháng, các đơn vị y tế công lập tuyến tỉnh khám bệnh 58.046 lượt người, điều trị nội trú 7.945 lượt người.

3. Hoạt động văn hóa

Tuyên truyền cổ động trực quan, tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, chiếu phim, trưng bày giới thiệu sách, báo, ảnh, hiện vật chuyên đề kỷ niệm ngày Dân số thế giới (11/7), 72 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2019). Thông qua các hình thức tuyên truyền, toàn Ngành đã thực hiện cắt dán, kẻ vẽ 610 m băng rôn, 1.706 m² panô, treo hơn 3.000 cờ các loại, hơn 100 giờ xe thông tin lưu động. Trong tháng, đã tiếp nhận và giải quyết 88 thủ tục hành chính; thanh tra, kiểm tra đối với 25 cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch, các biển hiệu bảng quảng cáo,... phát hiện 06 trường hợp vi phạm, tịch thu 25 băng rôn, 4.433 tờ rơi quảng cáo.

Thực hiện các thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia đợt 8 năm 2019 đối với hiện vật “Bộ dụng cụ dệt Phú Chánh” (hiện vật thuộc di tích khảo cổ Phú Chánh, Thị xã Tân Uyên); phối hợp tổ chức Lễ trao bằng xếp hạng di tích cấp quốc gia Đình Dĩ An (phường Dĩ An, thị xã Dĩ An); hướng dẫn việc đặt tên công trình Nhà tưởng niệm sự kiện lịch sử trận đánh Bót Cây Trường (xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng). Tiếp tục thực hiện công tác sưu tầm hiện vật với chủ đề “Hiện vật kháng chiến của quân và dân Bình Dương trong chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ” và “Dụng cụ sử dụng trong văn hóa ẩm thực của người Bình Dương xưa” trên địa bàn tỉnh. Trong tháng, Bảo tàng tỉnh, Nhà Truyền thống và các di tích trên địa bàn tỉnh thường xuyên mở cửa phục vụ hơn 20.000 lượt khách đến tham quan.

Tổ chức các phần thi văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao trong khuôn khổ Ngày hội Gia đình các tỉnh Đông Nam Bộ lần thứ 10 năm 2019, kết quả có 3 đơn vị dẫn đầu trong số 7 tỉnh tham dự lần lượt là: Bình Dương (hạng nhất), Bình Thuận (hạng nhì) và Bình Phước (hạng ba). Tham gia Hội thi Tuyên truyền về chủ đề “Chủ quyền biển, đảo” tại Thành phố Cần Thơ, kết quả Đoàn Bình Dương giải nhất về nội dung kịch bản tiểu phẩm tuyên truyền. Đồng thời, tổ chức 26 buổi biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị, trong đó nổi bật là các chủ đề tuyên truyền về “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, phòng, chống ma túy... Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hơn 30 chương trình văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn hóa nghệ thuật cấp huyện và 20 buổi chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân trên địa bàn, góp phần duy trì và thúc đẩy phong trào văn nghệ quần chúng ở các địa phương ngày càng phát triển.

Thư viện tỉnh tổ chức tổng kết Hội thi “Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Bình Dương” lần thứ X năm 2019, thu hút hơn 1.200 thí sinh tham dự, kết quả

Ban Tổ chức trao 411 giải thưởng các loại (356 giải cá nhân, 46 giải tập thể và 09 giải toàn đoàn); Tổng kết Hội thi Thiếu nhi kể chuyện theo sách tỉnh Bình Dương lần thứ IX năm 2019 với chủ đề “Những trang sách yêu thương”, thu hút 18 đội tham gia, kết quả trao 21 giải các loại (17 giải cá nhân, 04 giải toàn đoàn). Tổ chức xe sách lưu động với 6.000 bản sách phục vụ hè tại 12 trường tiểu học, trung học cơ sở tại các huyện, thị xã, thành phố. Trong tháng, hệ thống thư viện công cộng cấp 448 thẻ bạn đọc; phục vụ 37.759 lượt bạn đọc; luân chuyển 104.536 lượt sách, báo - tạp chí các loại.

4. Hoạt động thể thao

Tổ chức Hội thao hè tỉnh Bình Dương năm 2019 với 06 môn (Bóng rổ, Bắn, Cầu lông, Bóng bàn, Karate, Taekwondo); Tổ chức giải Cúp các câu lạc bộ Khiêu vũ thể thao và Híp hop tỉnh Bình Dương năm 2019. Phối hợp tổ chức giải Billiards Carom 3 băng quốc tế cúp Becamex IJC năm 2019; giải Bóng đá Nhi đồng; giải Bóng đá Thành phố mới Bình Dương cúp Becamex IDC. Đăng cai tổ chức giải vô địch Xe đạp đường trường trẻ toàn quốc lần thứ 25 năm 2019 tại Thành phố mới Bình Dương, quy tụ 145 vận động viên đến từ 10 đơn vị tham dự. Trong tháng, các đội tuyển thể thao tỉnh đã tham gia thi đấu 12 giải (01 quốc tế; 08 quốc gia, cúp các câu lạc bộ toàn quốc; 03 cụm, khu vực mở rộng). Kết quả, đạt 105 huy chương các loại (31 huy chương vàng, 32 huy chương bạc, 42 huy chương đồng).

Các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức nhiều giải thể thao gắn với hội thao hè tiêu biểu như: Giải Bóng đá U11 Thị xã Thuận An; giải Bóng đá mini Thiếu niên - Nhi đồng Thành phố Thủ Dầu Một; giải Bóng bàn, Cầu lông huyện Dầu Tiếng; giải Bóng đá mini Thiếu niên - Nhi đồng huyện Bàu Bàng; giải Bóng đá Nhi đồng Thị xã Tân Uyên, giải vô địch Bóng đá thị xã Dĩ An...

5. Lĩnh vực Lao động, Người có công và Xã hội

Về lao động - Việc làm - Dạy nghề: Trong tháng, đã tư vấn giới thiệu việc làm cho 25.627 người; lao động được giới thiệu việc làm là 18.293 người; 7.799 người nhận được việc làm. Hiện tại Trung tâm Dịch vụ việc làm đang giao dịch với tổng số 1.027 doanh nghiệp, với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp là 59.063 lao động (43.143 lao động phổ thông; 15.920 lao động chuyên môn và lao động kỹ thuật). Lũy kế 7 tháng chỉ tiêu tạo việc làm tăng thêm là 24.781 người, đạt tỷ lệ 55,1% kế hoạch (kế hoạch năm: 45.000 lao động).

Cấp mới 628 giấy phép lao động nước ngoài, cấp lại 205 giấy phép; Xác nhận 02 trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động; 03 trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động; chấp thuận sử dụng lao động nước ngoài cho 456 lượt doanh nghiệp với 1.895 vị trí công việc. Hướng dẫn, trả lời văn bản 19 nội quy lao động, 21 thỏa ước lao động tập thể. Đã xảy ra 01 vụ tranh chấp lao động, đình công với số người tham gia là 180 (Công ty TNHH sản xuất sản phẩm nhựa cao su Chun Xiang).

Thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng: Từ 15/6/2019 đến 08/7/2019 đã giải quyết 336 hồ sơ chế độ chính sách. Tiếp nhận hồ sơ đính chính thông tin về thân nhân liệt sĩ: 09 trường hợp. Tổ chức Đoàn lãnh đạo tỉnh

đến thăm, chúc thọ 21 người cao tuổi tròn 100 tuổi và chỉ đạo các địa phương thực hiện chúc thọ, mừng thọ với người cao tuổi tròn 70, 75, 80, 85, 90, 95 và trên 100 tuổi. Tổ chức Đoàn cho 18 trẻ em trong các Trung tâm Bảo trợ xã hội có thành tích học tốt được giao lưu học hỏi tại Đà Lạt; phối hợp Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Dương vận động được 75 triệu đồng, hỗ trợ 02 em bị bệnh hiểm nghèo tại thị xã Dĩ An và thành phố Thủ Dầu Một.

6. Hoạt động Khoa học, Công nghệ

Tổ chức triển khai các nhiệm vụ kịp thời, đảm bảo tiến độ và chất lượng. Trong tháng, đã nghiệm thu 01 đề tài; kiểm tra tiến độ 02 đề tài; công tác thẩm định, cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đảm bảo 100% thủ tục hành chính được giải quyết đúng thời gian quy định; Hướng dẫn 12 tổ chức, cá nhân trình tự thủ tục đăng ký nhãn hiệu, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; Hỗ trợ kinh phí xác lập quyền cho 03 hồ sơ với số tiền 17,3 triệu đồng (tính từ đầu kỳ chương trình cho đến nay đã hỗ trợ 66 hồ sơ với số tiền là 201,8 triệu đồng); Thẩm định và cấp 4 giấy phép tiến hành công việc bức xạ; 01 chứng chỉ nhân viên bức xạ và thẩm định; phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cho 01 đơn vị.

7. Tình hình tai nạn giao thông

Trong tháng, có 8.210 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự đô thị, đã xử phạt 6.994 trường hợp, tước 480 giấy phép lái xe, tạm giữ 2.129 phương tiện, 3.692 giấy tờ các loại. Đã xảy ra 115 vụ tai nạn giao thông (tăng 1,76% so cùng kỳ), làm thiệt mạng 19 người (giảm 13,63% so cùng kỳ), bị thương 106 người (giảm 8,62% so cùng kỳ), hư hỏng 200 phương tiện. Trong đó: Tai nạn giao thông nghiêm trọng: Xảy ra 19 vụ (tăng 18,75% so cùng kỳ), làm thiệt mạng 19 người (tăng 18,75% so cùng kỳ), bị thương 06 người, hư hỏng 35 phương tiện. Va chạm giao thông: Xảy ra 96 vụ (tăng 2,08% so cùng kỳ), bị thương 100 người (giảm 8,25% so cùng kỳ), hư hỏng 165 phương tiện các loại.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp, TCTK;
- Lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- Lãnh đạo UBND cấp huyện;
- Các Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Đài PT&TH; Báo Bình Dương;
- Lưu: VT, TH.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %		
	Tháng 7 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2019 so với cùng kỳ	Cộng dồn 7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	107,69	114,07	108,14
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Khai khoáng	105,20	133,35	112,67
Khai khoáng khác	105,20	133,35	112,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,80	113,86	108,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,70	105,15	104,67
Sản xuất đồ uống	102,78	113,29	107,95
Dệt	105,94	104,13	104,02
Sản xuất trang phục	107,83	118,83	110,67
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,67	116,32	110,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101,21	93,18	93,47
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,31	136,11	113,25
In, sao chép bản ghi các loại	104,03	121,47	110,42
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	111,12	115,76	109,56
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	112,64	132,98	110,42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,54	118,16	108,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,46	112,77	101,73
Sản xuất kim loại	107,31	110,97	104,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,28	112,24	110,34
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	115,12	113,91	101,99
Sản xuất thiết bị điện	111,67	113,73	103,29
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,14	119,45	105,24
Sản xuất xe có động cơ	109,11	142,13	127,93
Sản xuất phương tiện vận tải khác	108,94	116,00	106,80
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,80	110,72	107,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,35	122,31	121,67
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101,69	126,58	121,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,51	115,03	121,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,51	115,03	121,36
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải	103,24	119,28	105,95
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,61	123,02	116,30
Thoát nước và xử lý nước thải	114,11	120,21	105,61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,95	114,14	94,69

2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2019	Tháng 7 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	1000 M3	2.180	13.174	105,2	133,4	112,7
Sữa và kem chưa cô đặc các loại	1000 lít	59.476	373.331	103,7	101,7	101,2
Sữa và kem dạng bột các loại	Tấn	6.330	41.794	107,1	99,5	101,4
Cà phê các loại	Tấn	20.289	130.421	102,3	100,1	107,0
Nước chấm các loại	1000 lít	18.681	108.974	100,9	128,8	137,5
Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản	Tấn	142.091	927.141	109,8	107,3	100,3
Nước có vị hoa quả	1000 lít	60.778	368.416	101,5	114,1	109,8
Sợi các loại	Tấn	7.542	48.227	104,6	96,1	97,4
Quần áo các loại	1000 cái	61.338	361.120	107,8	118,5	110,7
Giày thể thao	1000 đôi	9.692	63.294	108,8	121,8	112,0
Gỗ xẻ các loại	M3	24.090	138.368	98,9	76,5	75,1
Gỗ dán	M3	22.527	159.832	97,8	99,1	101,3
Bao bì giấy các loại	1000 chiếc	153.995	976.202	105,1	122,6	106,8
Sơn và véc ni các loại	Tấn	27.175	168.028	112,9	116,8	116,5
Sản phẩm hoá chất hỗn hợp	Tấn	6.252	40.193	114,0	103,8	100,6
Thuốc viên	Triệu viên	26	159	133,3	80,0	98,4
Bao bì nhựa các loại	tấn	20.265	123.189	112,1	119,4	108,0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	266.315	1.743.829	107,9	113,7	100,2
Sắt, thép dạng thô	Tấn	69.716	426.083	103,5	97,6	117,2
Sắt, thép cán	Tấn	59.538	383.969	110,3	112,2	95,9
Thép thanh, thép ống	Tấn	65.679	428.359	107,6	117,6	102,4
Thiết bị bán dẫn	1000 chiếc	201.873	1.805.135	118,5	104,6	109,9
Tai nghe	1000 Cái	4.022	22.892	111,3	106,5	78,5
Máy may dùng cho gia đình	Cái	350.215	1.912.538	109,3	121,6	115,3
Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	Chiếc	500	2.493	110,9	160,3	150,5
Xe đạp	Chiếc	24.038	131.020	109,3	112,9	97,6
Giường, tủ, bàn, ghế	Chiếc	3.000.097	17.805.944	109,7	102,0	105,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.263	7.425	105,5	115,0	121,4
Nước uống được	1000 m3	29.289	176.307	101,6	123,0	116,3

3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng					
	Ước tính tháng 7 năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2019	Tháng 7 năm 2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	749,1	3.448,6	109,8	102,2	102,6
Phân theo nguồn vốn					
- Vốn nhà nước cấp tỉnh	496,4	2.312,2	111,5	102,6	101,3
+ Vốn cân đối ngân sách tỉnh	403,1	1.923,9	110,4	111,5	110,3
+ Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1,7	10,0	111,1	44,7	55,4
+ Vốn nước ngoài	58,1	233,6	116,6	67,4	60,9
+ Xổ số kiến thiết	33,5	144,7	116,8	103,8	105,0
- Vốn nhà nước cấp huyện	216,8	976,9	105,7	101,4	105,8
+ Vốn cân đối ngân sách tỉnh	86,0	379,9	114,5	111,5	106,3
+ Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	44,2	225,4	96,6	82,8	101,5
+ Vốn khác	86,5	371,6	102,8	104,0	108,0
- Vốn nhà nước cấp xã	36,0	159,4	112,7	101,6	103,7
+ Vốn cân đối ngân sách tỉnh	28,1	126,8	112,1	101,5	104,0
+ Vốn khác	7,9	32,7	115,0	102,2	102,4

4. Thu hút đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài

	Đơn vị tính	Tháng 7 năm 2019	7 tháng năm 2019	Tháng 7/2019 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2019 so cùng kỳ (%)
ĐĂNG KÝ KINH DOANH					
Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh					
Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	304	3.476	108,6	114,3
Số doanh nghiệp đăng ký điều chỉnh	"	31	520	51,7	83,1
Tổng số vốn					
Tổng số vốn đăng ký mới	Tỷ đồng	1.308	21.606	82,3	116,5
Tổng số vốn điều chỉnh	"	623	12.461	37,2	87,9
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI					
Số dự án					
Số dự án cấp mới	Dự án	23	129	164,3	124,0
Số dự án điều chỉnh	"	14	68	82,4	111,5
Tổng số vốn					
Tổng số vốn đăng ký mới	Triệu USD	67,2	686,2	67,5	131,0
Tổng số vốn điều chỉnh	"	88,8	458,7	172,2	176,4

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2019	Tháng 7 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	18.646,7	130.187,4	100,6	117,8	116,2
Phân theo loại hình kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	17.710,9	124.071,0	100,5	117,5	116,1
Nhà nước	1.625,3	12.948,0	100,3	116,3	114,2
Ngoài Nhà nước	16.085,6	111.123,0	100,5	117,7	116,3
Tập thể	5,7	37,0	102,4	112,3	111,7
Cá thể	11.052,9	76.966,1	100,5	115,1	114,9
Tư nhân	5.027,0	34.119,8	100,6	123,6	119,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	935,8	6.116,4	101,2	123,7	118,7
Phân theo nhóm hàng					
Thương nghiệp	10.844,1	73.690,9	100,7	118,5	117,2
Lương thực, thực phẩm	3.413,4	23.528,0	100,4	112,7	112,7
Hàng may mặc	891,2	6.408,0	100,8	120,2	122,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.800,2	12.629,7	100,7	114,0	116,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	191,3	1.179,1	108,2	125,5	115,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	856,3	5.396,7	101,1	111,4	111,2
Ô tô các loại	498,3	3.192,3	100,8	135,8	118,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kê cả phụ tùng)	798,2	5.381,6	100,6	112,9	115,6
Xăng dầu các loại	969,5	6.318,6	100,4	128,9	123,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	128,5	887,7	100,5	121,8	121,8
Đá quý, kim loại quý	292,8	2.167,5	101,3	142,3	130,8
Hàng hóa khác	514,5	3.451,3	100,3	149,1	132,1
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	489,9	3.150,4	100,8	121,4	121,8
Lưu trú và ăn uống	2.794,0	19.827,5	100,4	116,8	114,3
Du lịch lữ hành	45,1	283,2	100,2	121,7	121,6
Dịch vụ	4.963,6	36.385,8	100,2	117,1	115,2
DU LỊCH					
Số lượt khách du lịch	289.096	1.991.920	100,2	105,3	104,8
TĐ: Khu du lịch Đại Nam	85.500	503.656	107,3	100,5	106,4
Doanh thu du lịch	113,8	729,6	100,9	109,6	113,3
TĐ: Khu du lịch Đại Nam	25,0	148,1	103,4	101,0	107,7

6. Hàng hóa xuất khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2019	Tháng 7/2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7T/2019 so với cùng kỳ (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	Nghìn USD	3.148.633	15.055.740	148,2	159,4	113,3
Chia theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	548.926	2.804.583	152,8	150,1	108,2
Kinh tế Nhà nước	"	5.830	29.336	136,4	63,8	47,6
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	543.095	2.775.247	153,0	152,3	109,6
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	2.599.707	12.251.157	147,2	161,5	114,5
Mặt hàng chủ yếu						
Hàng thủy sản	Nghìn USD	4.283	20.887	149,0	140,1	105,7
Hạt điều nhân	Tấn	15.572	112.919	144,0	128,8	96,6
Cà phê	Tấn	16.451	94.181	145,2	129,6	104,2
Tiêu	Tấn	7.615	44.715	144,4	144,7	108,5
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.885	9.879	145,8	140,7	106,9
Mủ cao su	Tấn	19.929	116.497	153,7	144,8	106,0
Sản phẩm bằng từ cao su	Nghìn USD	24.232	119.152	148,2	156,0	114,1
Túi xách, ví, vali các loại	Nghìn USD	113.367	575.211	142,0	155,9	110,5
Gỗ	Nghìn USD	17.297	95.443	144,9	145,7	108,8
Sản phẩm bằng gỗ	Nghìn USD	347.174	1.726.811	146,1	150,4	115,1
Giấy và các sản phẩm từ giấy	Nghìn USD	35.272	173.173	143,1	146,3	111,0
Xơ, sợi dệt các loại	Nghìn USD	17.494	88.158	143,5	152,4	113,3
Vải các loại	Nghìn USD	17.245	85.447	139,1	141,9	111,2
Hàng dệt may	Nghìn USD	315.341	1.571.325	141,6	150,8	113,9
Hàng giày dép	Nghìn USD	347.136	1.683.261	153,0	162,7	113,2
NPL dệt may, da giày	Nghìn USD	53.345	262.810	139,4	146,9	113,6
Sản phẩm gốm, sứ	Nghìn USD	19.308	104.753	149,9	147,6	106,8
Sắt thép	Tấn	148.304	771.862	150,9	160,9	114,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	Nghìn USD	122.783	618.552	144,8	156,9	113,6
Điện thoại và linh kiện	Nghìn USD	226.700	1.033.702	149,2	159,6	112,9
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Nghìn USD	71.747	364.300	135,9	145,4	114,1
Dây điện và cáp điện	Nghìn USD	89.057	448.560	142,5	155,8	113,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	Nghìn USD	72.901	348.686	145,2	154,8	114,6

7. Hàng hóa nhập khẩu

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2019	Tháng 7/2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7T/2019 so với cùng kỳ (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	Nghìn USD	2.198.030	11.213.740	141,8	130,2	106,9
Chia theo loại hình kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	"	342.482	1.757.644	143,0	118,1	102,2
Kinh tế Nhà nước	"	1.649	11.676	108,9	85,5	91,0
Kinh tế ngoài Nhà nước	"	340.833	1.745.967	143,2	118,3	102,3
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	"	1.855.549	9.456.096	141,6	132,7	107,8
Mặt hàng chủ yếu						
Sữa & sản phẩm sữa	Nghìn USD	9.784	49.709	140,1	125,6	107,2
Bánh kẹo và các sản phẩm bằng ngũ cốc	Tấn	24.472	126.156	138,4	129,9	108,8
Thức ăn gia súc và NPL chế biến	Tấn	138.574	735.137	140,7	120,8	103,8
Xăng dầu	Tấn	12.000	70.866	-	26,0	35,1
Sản phẩm hóa chất	Nghìn USD	107.497	570.782	130,7	119,9	107,3
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	104.386	537.089	136,5	127,4	109,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Nghìn USD	155.705	773.527	139,8	129,4	108,2
Giấy các loại	Tấn	137.374	737.210	133,3	124,5	109,7
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	24.137	128.097	138,3	126,7	108,0
Vải các loại	Nghìn USD	132.423	656.042	141,6	131,9	107,4
Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	Nghìn USD	202.603	998.267	144,2	132,1	107,6
Sắt thép các loại	Tấn	149.068	792.268	135,1	124,4	108,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Nghìn USD	126.658	690.182	131,1	121,0	108,9
Điện thoại các loại và linh kiện	Nghìn USD	113.701	578.803	139,1	131,7	107,2
Dây điện và cáp điện	Nghìn USD	89.790	466.367	135,4	125,7	107,1

8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ

	Đơn vị tính: %			
	Chỉ số giá tháng 7 năm 2019 so với:			Bình quân 7 tháng /2019 so cùng kỳ
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	102,03	101,63	100,22	102,15
Hàng hóa	101,20	101,57	100,11	101,88
Dịch vụ	104,13	101,81	100,50	102,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,79	101,91	100,48	103,67
Trong đó:				
Lương thực	103,20	103,02	100,06	102,97
Thực phẩm	102,50	101,15	100,40	104,68
Ăn uống ngoài gia đình	103,35	103,35	100,95	101,38
Đồ uống và thuốc lá	100,36	100,36	100,00	100,15
May mặc, giày dép và mũ nón	100,88	100,88	100,21	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,38	101,93	99,55	101,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,16	100,16	100,00	100,07
Thuốc và dịch vụ y tế	104,46	100,07	100,00	99,05
Giao thông	100,04	102,77	100,02	99,39
Bưu chính viễn thông	100,07	100,00	100,00	100,07
Giáo dục	114,96	100,15	100,12	114,86
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,19	99,81	100,00	100,48
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,19	103,18	101,07	102,79
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	109,05	109,08	103,63	101,43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,22	99,80	99,60	102,02

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Tỷ đồng					
	Ước tính tháng 7 năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2019	Tháng 7 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	1.894,6	12.874,6	100,3	118,8	111,4
Phân theo ngành kinh tế					
Vận tải đường bộ	641,2	4.383,9	100,0	121,4	116,1
Vận tải đường thủy	8,5	54,5	105,1	100,6	113,1
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.245,0	8.436,2	100,4	117,6	109,1
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế	1.894,6	12.874,6	100,3	118,8	111,4
Nhà nước	101,7	700,1	100,5	120,8	112,8
Ngoài Nhà nước	1.021,7	6.919,8	100,2	119,7	112,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	771,2	5.254,7	100,4	117,2	109,4

10. Vận tải hành khách của địa phương

	Ước tính tháng 7 năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2019	Tháng 7 năm 2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (Nghìn HK)	7.064	48.746	99,3	107,7	106,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	6.682	46.144	99,1	108,2	106,8
Khu vực đầu tư nước ngoài	382	2.602	101,9	100,3	107,1
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	6.832	47.160	99,2	108,0	107,0
Đường sông	232	1.586	101,0	100,1	100,8
Đường biển	-	-	-	-	-
B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (Nghìn HK.km)	279.853	1.979.986	99,7	105,6	105,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	272.336	1.926.321	99,6	105,5	105,6
Khu vực đầu tư nước ngoài	7.517	53.665	100,0	111,1	112,0
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	279.592	1.978.153	99,7	105,6	105,8
Đường sông	261	1.833	100,0	102,1	103,1
Đường biển	-	-	-	-	-

11. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7 năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2019	Tháng 7 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ (Nghìn tấn)	17.916	129.224	100,1	115,3	111,2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	636	4.419	100,1	102,1	101,5
Ngoài nhà nước	17.246	124.575	100,1	115,9	111,6
Khu vực đầu tư nước ngoài	33	231	100,1	103,1	109,1
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	17.832	128.665	100,1	115,4	111,2
Đường sông	84	560	100,9	100,7	104,1
Đường biển	-	-	-	-	-
B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ (Nghìn tấn.km)	626.489	4.412.070	100,3	115,5	112,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	26.559	184.742	100,0	111,4	112,0
Ngoài nhà nước	597.889	4.213.053	100,4	115,7	112,9
Khu vực đầu tư nước ngoài	2.041	14.275	100,0	122,7	117,6
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	616.405	4.341.741	100,3	115,8	113,0
Đường sông	10.084	70.329	100,1	100,1	102,4
Đường biển	-	-	-	-	-

12. Sản xuất nông nghiệp

Đơn vị tính: Ha			
	Thực hiện tháng 7 năm 2018	Ước tính tháng 7 năm 2019	Tháng 7 năm 2019 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ Hè Thu	5.611,0	5.642,0	100,6
T.đó:			
Lúa	1.410,0	1.369,0	97,1
Ngô và cây lương thực có hạt khác	105,3	106,1	100,8
DT cây lấy củ có chất bột	1.388,0	1.400,0	100,9
T.đó: - Khoai lang	58,6	58,9	100,5
- Sắn	1.266,0	1.271,0	100,4
Cây có hạt chứa dầu	141,0	147,8	104,8
Trong đó: Đậu phộng	67,8	71,0	104,7
DT cây rau, đậu, hoa cây cảnh	2.030,0	2.050,0	101,0
T.đó: - Rau các loại	1.899,0	1.915,0	100,8
- Đậu các loại	90,0	90,3	100,3
DT cây hàng năm khác	358,0	362,0	101,1
Tiến độ thu hoạch vụ hè thu			
Tổng diện tích thu hoạch	317,0	321,0	101,3
Lúa	51,8	52,1	100,6
Ngô và cây lương thực có hạt khác	9,3	9,6	103,2
DT cây lấy củ có chất bột	19,2	19,5	101,6
Cây có hạt chứa dầu	7,9	8,1	102,5
DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	198	201	101,5
T.đó: - Rau các loại	173,6	176	101,4
Diện tích cây hàng năm khác	25,5	25,7	100,8

13. Thu, Chi ngân sách

Đơn vị tính: Tỷ đồng					
	Ước tính tháng 7 năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2019	Tháng 7 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7 /2019 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng /2019 so với cùng kỳ (%)
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.107	33.800	136,0	136,0	114,0
Thu nội địa	3.821	24.800	160,0	159,0	115,0
Thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu	1.286	9.000	93,0	95,0	111,0
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.130	6.300	91,0	127,0	111,0
Chi đầu tư phát triển	469	2.117	88,0	175,0	115,0
+ Chi thường xuyên	661	4.183	94,0	113,0	109,0
+ Chi xây dựng cơ bản	468	2.000	88,0	152,0	112,0
+ Chi hỗ trợ vốn các quỹ	1	117	-	-	234,0
+ Hỗ trợ lãi suất doanh nghiệp bị thiệt hại	7	10	-	-	105,0
Chi thường xuyên	661	4.183	94,0	113,0	109,0

14. Ngân hàng

	Đơn vị tính: Tỷ đồng			
	Thực hiện tháng 6 năm 2019	Ước tính tháng 7 năm 2019	Tháng 7 /2019 so với tháng trước (%)	Tháng 7 /2019 so với đầu năm (%)
TỔNG VỐN HUY ĐỘNG	189.261	191.078	101,0	108,1
Trong đó:				
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	84.033	85.159	101,3	106,5
Tiền gửi tiết kiệm	104.628	105.369	100,7	109,7
Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	600	550	91,7	65,6
TỔNG DƯ NỢ	186.385	189.181	101,5	107,1
Ngắn hạn	97.255	98.714	101,5	107,9
Trung và dài hạn	89.130	90.467	101,5	106,2
NỢ XẤU	1.327	1.214	91,5	117,9